

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VIT)

CTCP Viglacera Tiên Sơn

Ngày	20,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.5%	5.1%	7.9%

DT thuần	2024
2,143	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 145 7.3%	

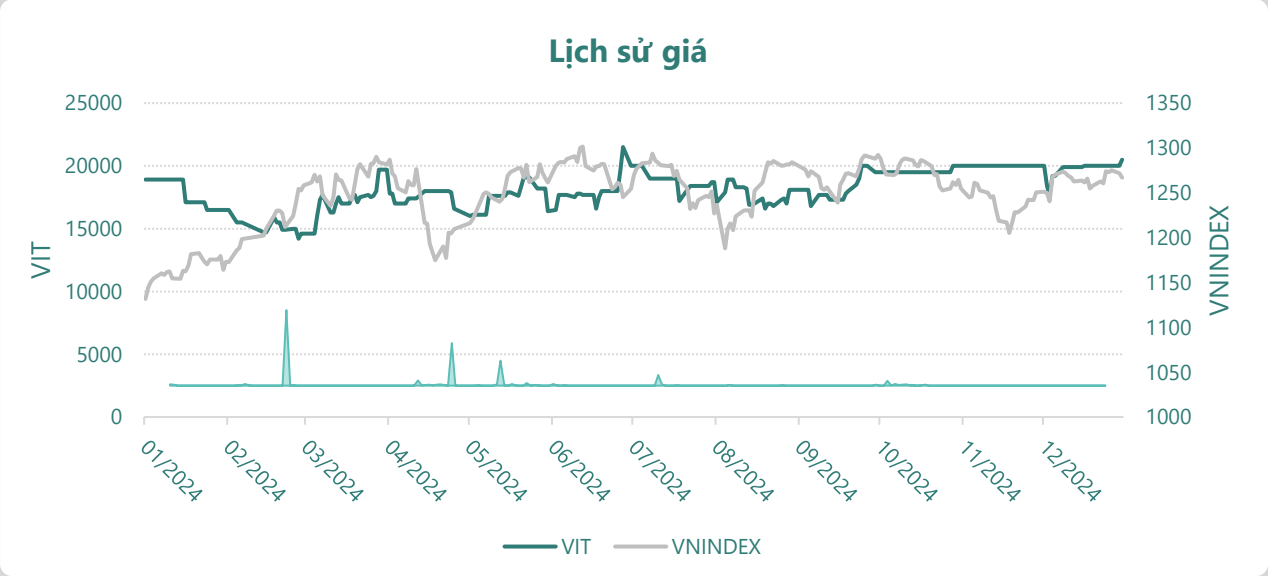
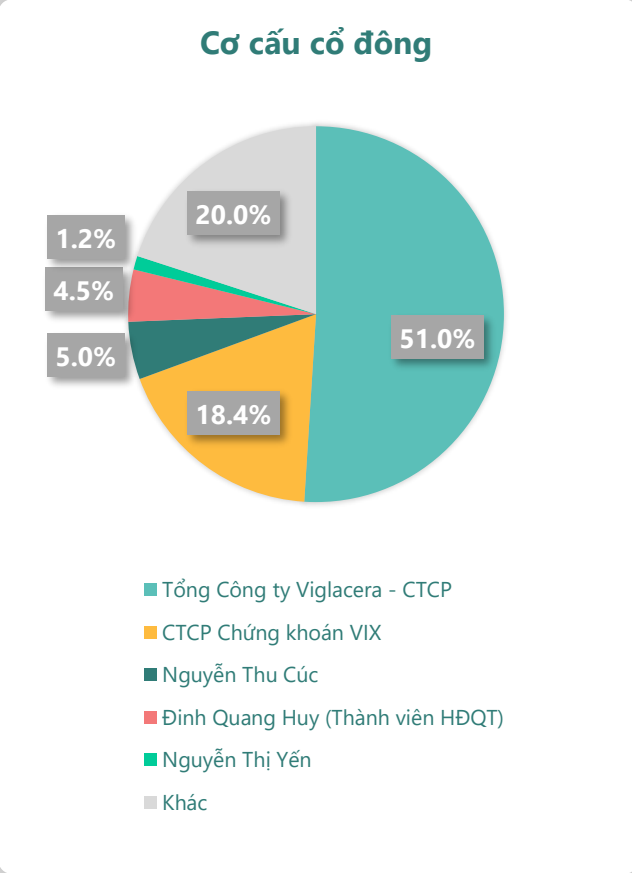
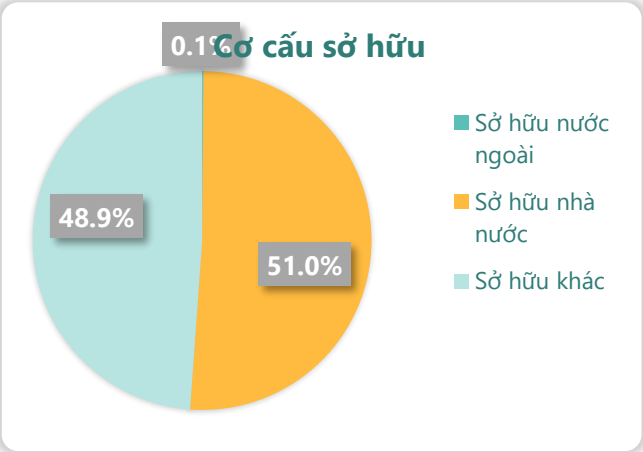
LN thuần	2024
63.1	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 57.4 1008%	

LN sau thuế	2024
52.4	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 52.3 61324%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
7.3%	
YoY: +/-▲ 1.1%	

ROE	2024
8.7%	
YoY: +/-▲ 8.7%	

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,200 - 21,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,025
Số lượng CPLH (CP)	49,999,664
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,035
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.05
EPS	1,115
P/E	18.4

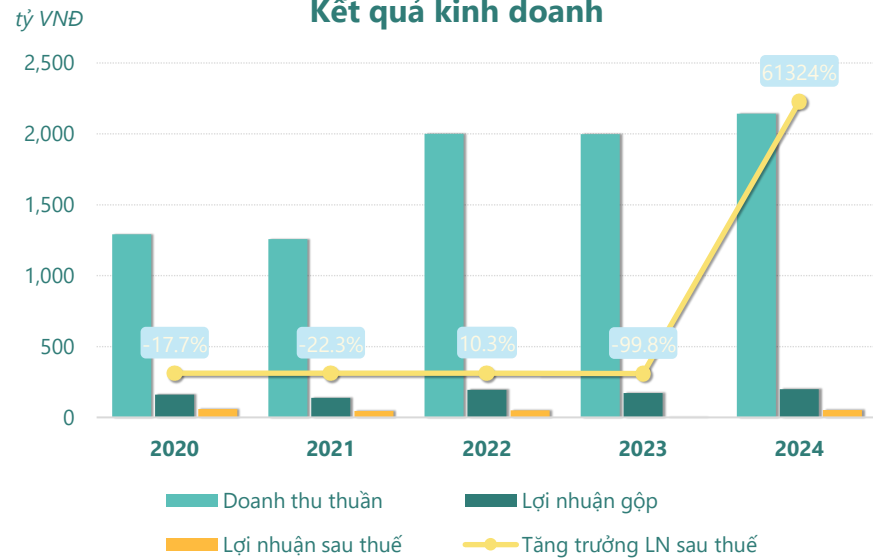


Kết quả kinh doanh **VIT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,143** tỷ đồng **tăng 7.25%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 61324%** đạt **52.44** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.68%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

Kết quả kinh doanh

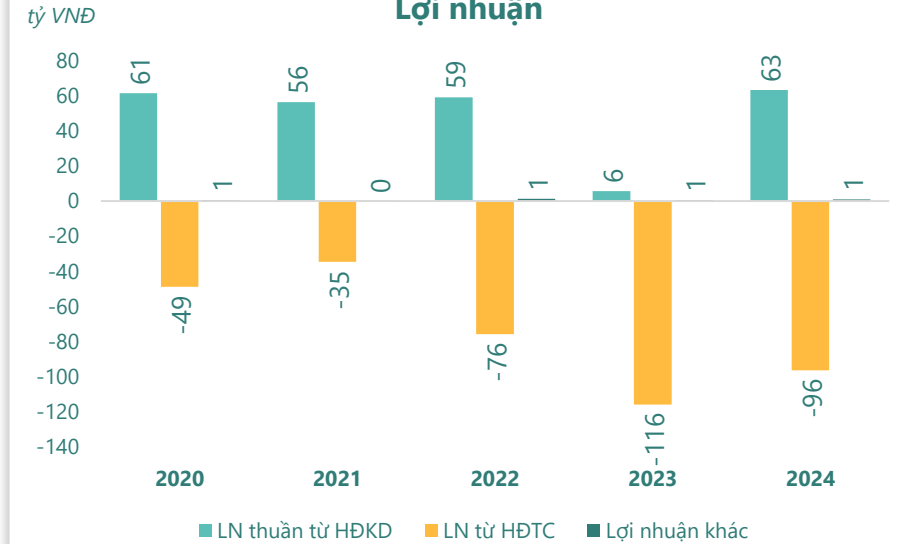


Năm **2024**, VIT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **63.12** tỷ đồng, **tăng lên 57.42** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (49.11 tỷ đồng) là 14.02 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

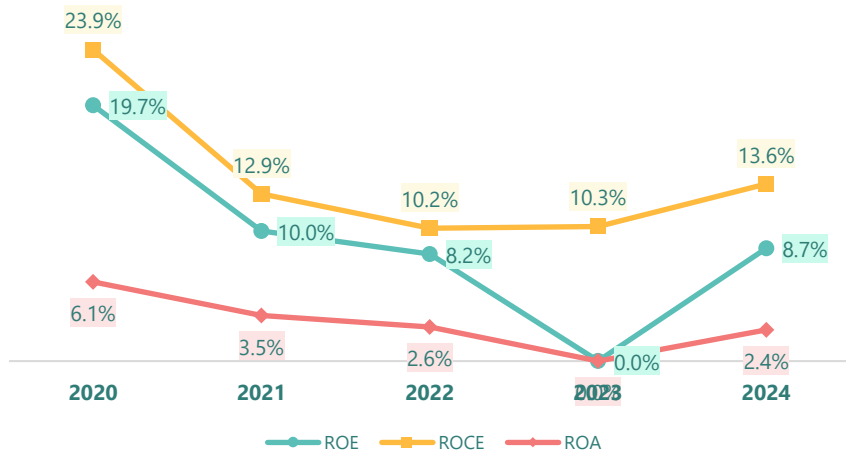
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **92.93** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **40.46** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.03** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của VIT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.68%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

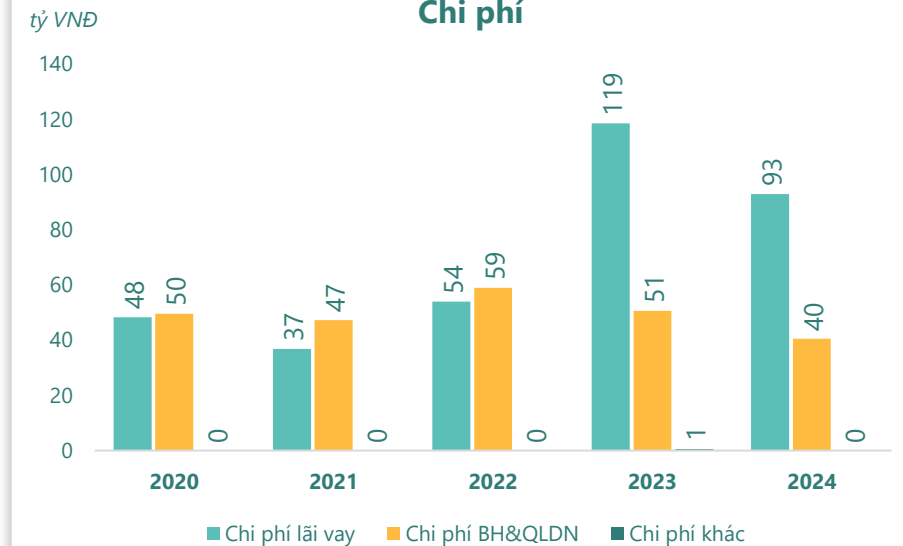
Lợi nhuận



ROE - ROCE - ROA

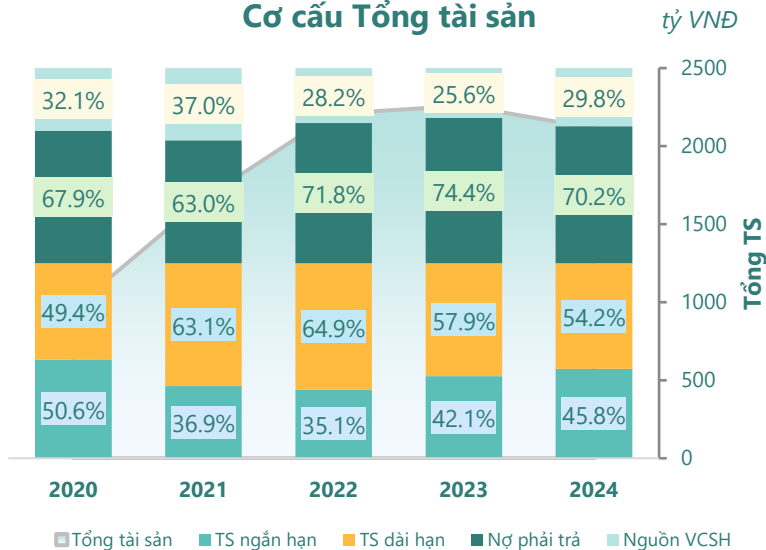


Chi phí

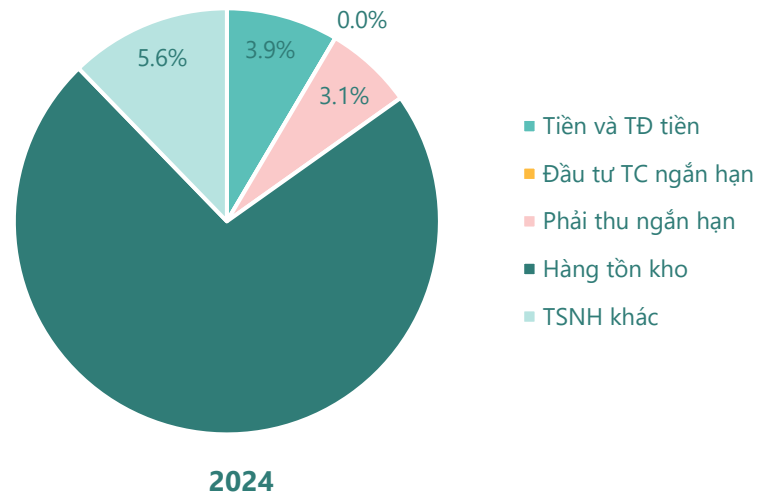


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

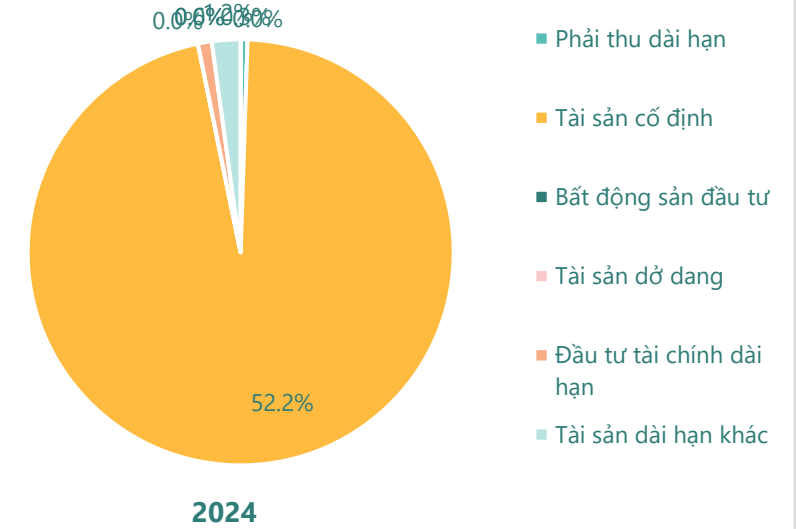
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VIT** năm 2024 đạt **2,115** tỷ đồng, giảm **6.39%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 45.8% và 54.2%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 70.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

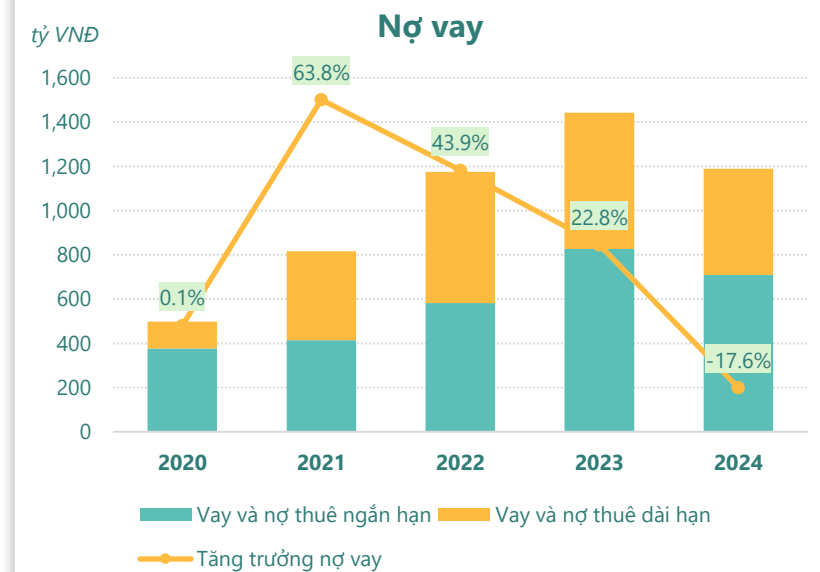
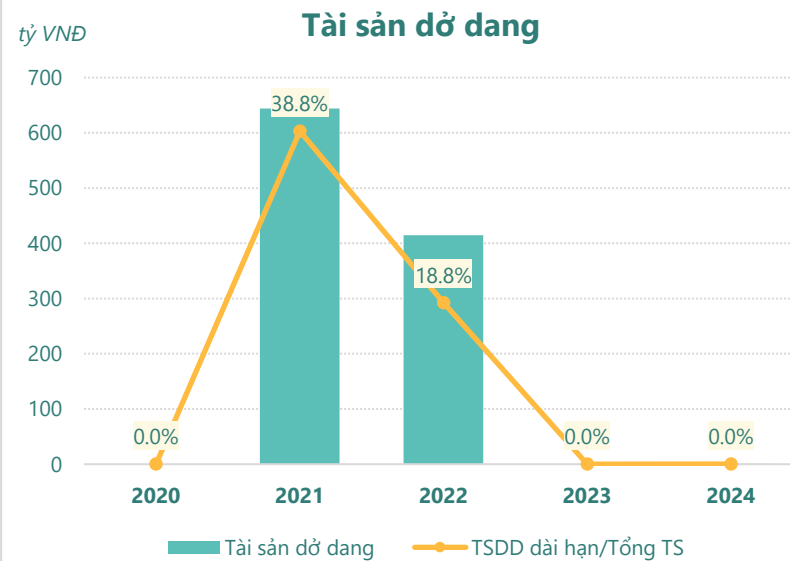
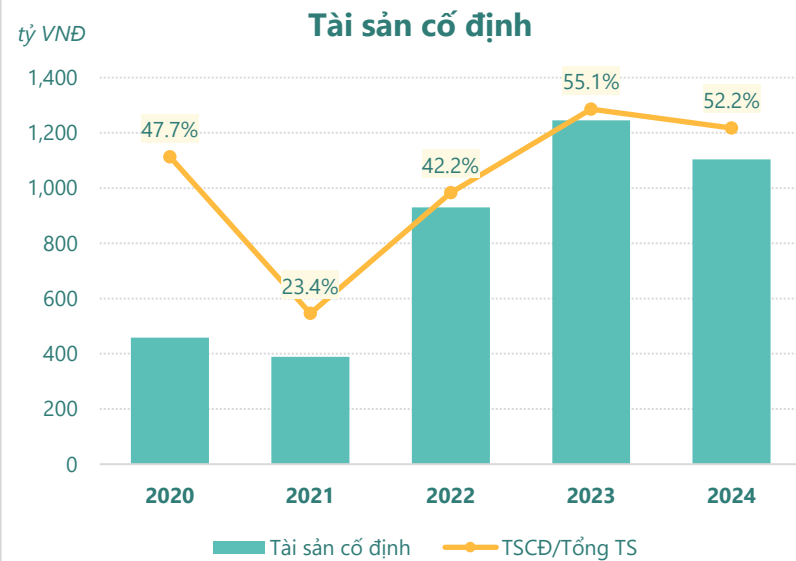
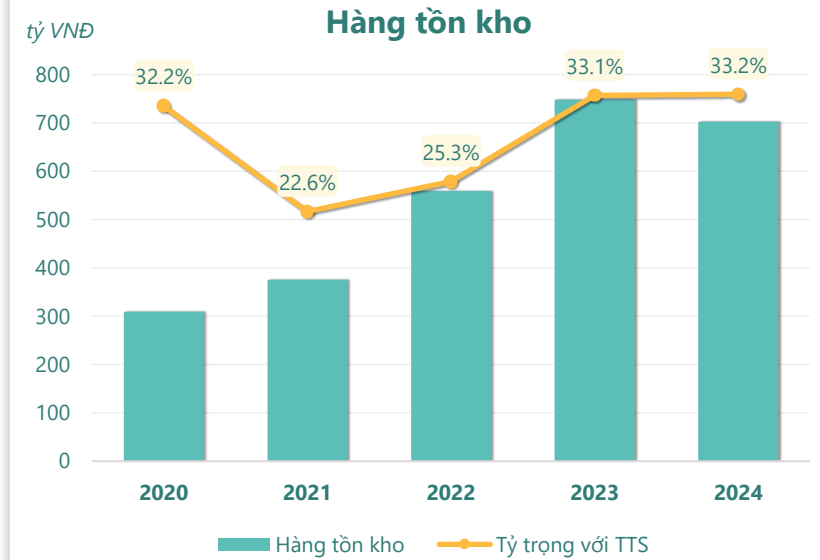
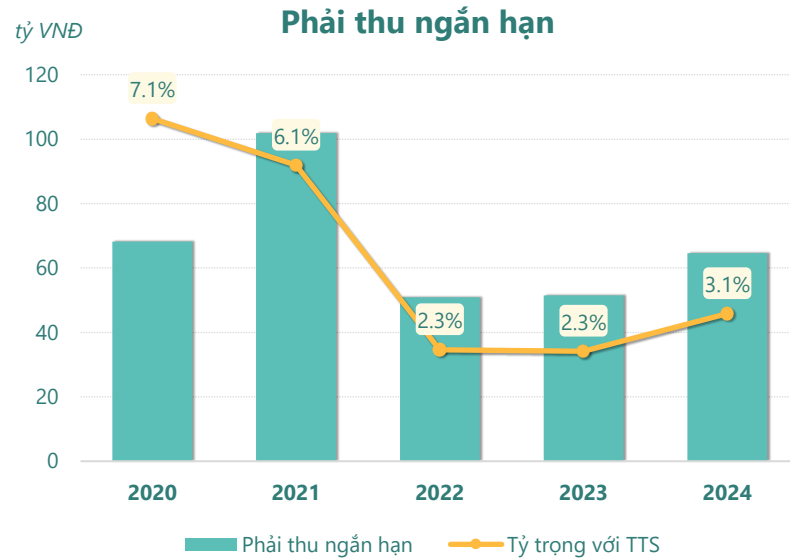
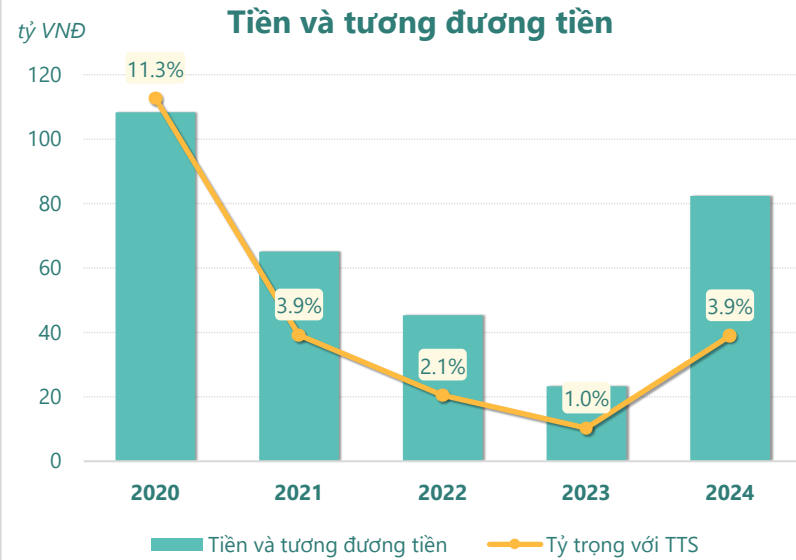
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VIT đạt **968.4** tỷ đồng, tăng trưởng **1.79%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **45.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.2%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 5.61% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

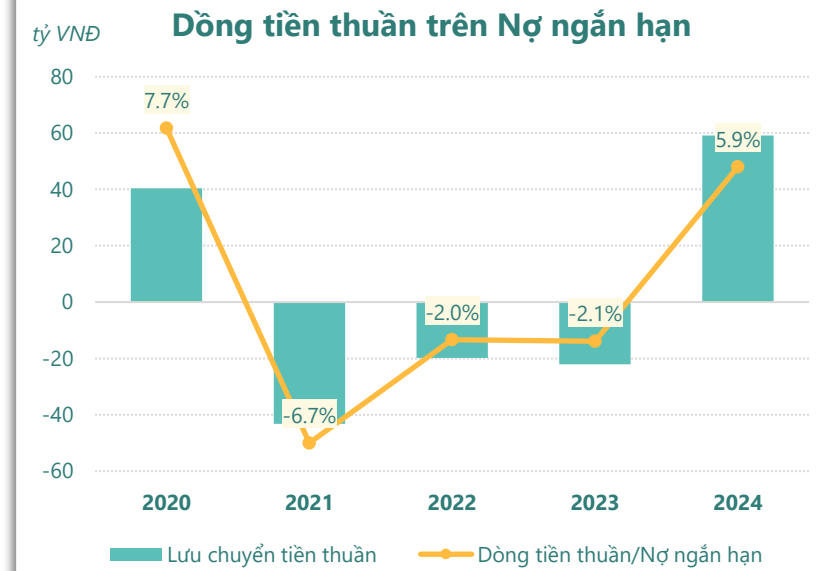
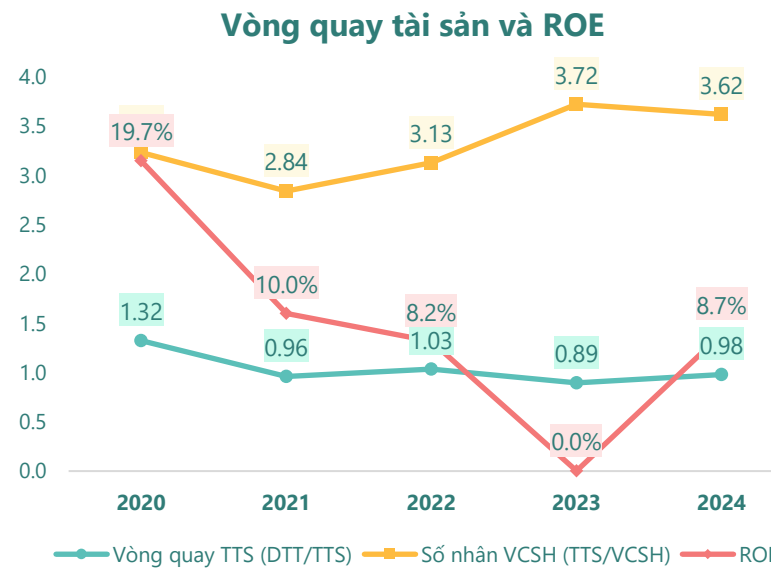
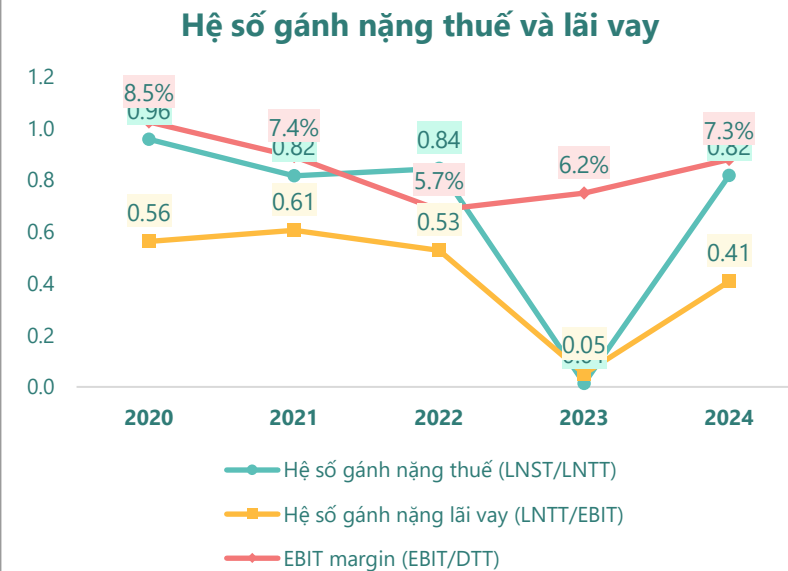
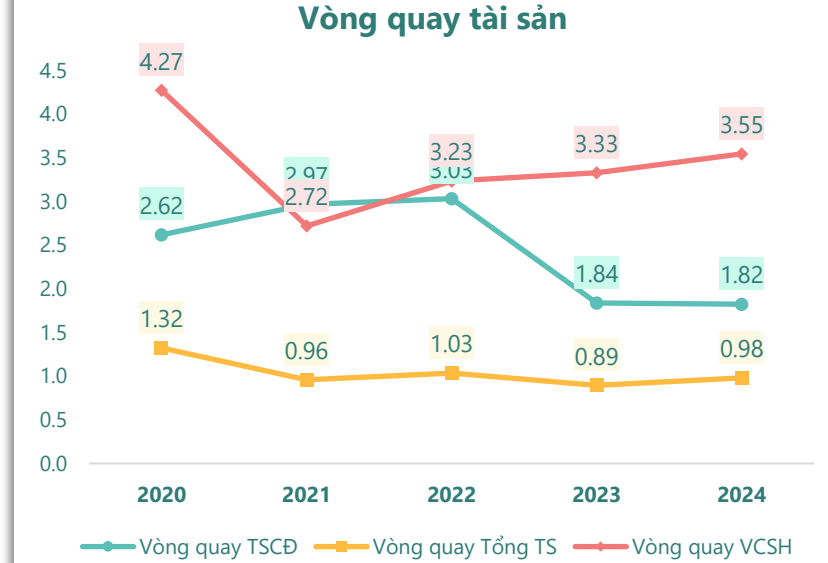
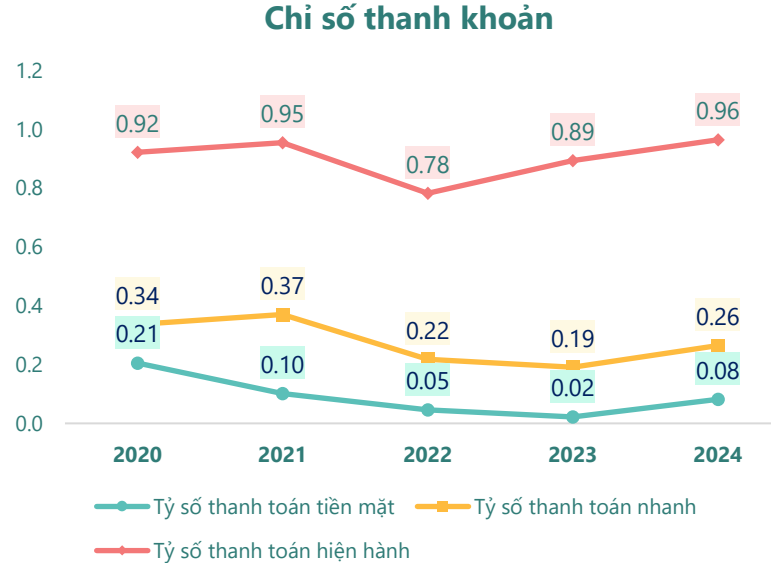
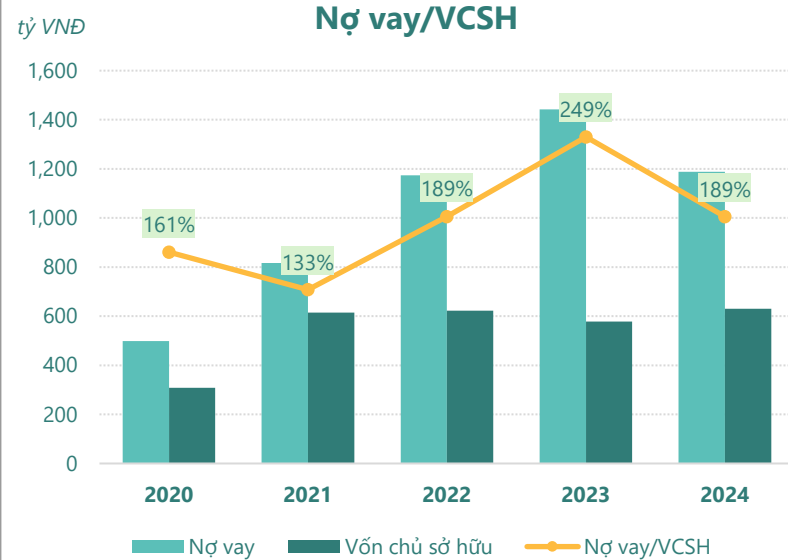
Tài sản dài hạn đạt **1,147** tỷ đồng giảm **12.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **54.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **52.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.18%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,257	2,001	1,998	2,143
Giá vốn hàng bán	1,119	1,808	1,826	1,943
Lợi nhuận gộp	138	194	172	200
Doanh thu HĐTC	3.82	0.85	5.37	0.62
Chi phí TC	38.5	76.5	121	96.9
Chi phí lãi vay	36.8	53.9	119	92.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.6	37.2	24.4	21.7
Chi phí QLDN	14.7	21.7	26.2	18.8
LN thuần từ HĐKD	56.3	59.0	5.70	63.1
Lợi nhuận khác	0.26	1.26	0.58	0.99
LN trước thuế	56.5	60.3	6.28	64.1
Lợi nhuận sau thuế	46.2	50.9	0.09	52.4
LNST của CĐ cty mẹ	46.2	50.9	0.09	52.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	127	-65.6	-118	316
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-755	-272	-131	-4.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	585	318	228	-253
Tiền đầu kỳ	108	65.1	45.3	23.2
Lưu chuyển tiền thuần	-43.2	-19.8	-22.0	59.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	65.1	45.3	23.2	82.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,662	2,207	2,260	2,115
Tài sản ngắn hạn	614	776	951	968
Tiền và tương đương tiền	65.1	45.3	23.2	82.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	102	50.9	51.4	64.6
Hàng tồn kho	376	559	748	703
Tài sản ngắn hạn khác	71.3	120	129	119
Tài sản dài hạn	1,048	1,432	1,308	1,147
Phải thu dài hạn	1.22	2.29	4.60	5.94
Tài sản cố định	389	930	1,245	1,104
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	644	415	0	0.04
Đầu tư tài chính dài hạn	12.4	12.2	12.2	12.0
Tài sản dài hạn khác	1.19	72.0	46.0	24.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,047	1,585	1,681	1,485
Nợ ngắn hạn	643	991	1,064	1,004
Vay và nợ thuê ngắn hạn	414	582	826	708
Phải trả người bán ngắn hạn	179	291	195	229
Nợ dài hạn	404	594	617	481
Vay và nợ thuê dài hạn	402	592	615	480
Nguồn vốn chủ sở hữu	615	622	578	631
Vốn chủ sở hữu	615	622	578	631
Vốn điều lệ	500	500	500	500
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0